

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS - ST

Ngày: 17 - 3 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Lương Anh;
2. Ông Trương Minh Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Phú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ - tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ - tỉnh L; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 134/2021/TLST - DS ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2021/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 735/2021/QĐST - DS ngày 28/12/2021; Quyết định ngừng phiên tòa số 71/2022/QĐST - DS ngày 18/02/2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 160/TB - TA ngày 08/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phan N**, sinh năm: 1935 (có mặt).

Địa chỉ: Số 18B, đường V, Phường T, thành phố Đ, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Anh Phạm Văn T và Chị Lê Thanh T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh L (có mặt).

Bị đơn: Ông **Đỗ Văn L** (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 41/3, đường N, Phường D, thành phố Đ, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị Kim A** (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 41/3, đường N, Phường D, thành phố Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2021 của ông Phan N thể hiện thì: Ông N khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Văn L có trách nhiệm trả cho ông số tiền 135.000.000đ, trong đó tiền gốc là 63.000.000đ, tiền lãi trong 06 năm là 72.000.000đ.

Theo bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Phan N trình bày thì: Vào năm 2015 khi con của ông Đỗ Văn L bị bệnh nặng phải đi điều trị tại bệnh viện L, nên ông L đã đến gặp ông để vay số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), sau đó ông L vay thêm 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), tổng cộng là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*), khi cho vay có viết giấy, trước đó năm 2014 ông L đã vay 3.800.000đ (*Ba triệu tám trăm ngàn đồng*). Vào ngày 01/01/2015 ông Đỗ Văn L đã ký giấy vay tiền số 36/2015 với nội dung ông L vay của ông số tiền 63.800.000đ, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn cho vay là 01 năm, hạn trả là ngày 30/12/2015. Khi viết giấy vay có bà Nguyễn Thị Kim A (vợ của ông L) ký giấy cùng (thể hiện ở mặt trước của giấy cho vay tiền số 36/2015). Chữ viết trong giấy cho vay nêu trên do ông viết, ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị Kim A ký và viết tên xác nhận vào.

Quá trình cho vay ông L phải trả lãi cụ thể: tháng 1/2016 ông L phải trả lãi cho ông là 1.800.000đ, nhưng ông L mới trả cho ông số tiền lãi là 300.000đ còn nợ tiền lãi là 1.500.000đ; tháng 2/2016 ông L phải trả lãi số tiền 1.800.000đ, nhưng ông L mới trả lãi cho ông là 250.000đ, nên ông L còn nợ lãi của tháng 1 và tháng 2 là 3.050.000đ; tháng 3/2016 ông L phải trả lãi số tiền là 1.800.000đ, nhưng ông L mới trả lãi được 150.000đ, nên còn nợ tiền lãi của tháng 1, tháng 2 và tháng 3 là 4.700.000đ (thể hiện ở mặt sau của giấy cho vay tiền số 36/2015). Sau đó đến tháng 4 ông L khó khăn nên đã đến xin ông không trả tiền lãi nữa mà sẽ trả dần tiền gốc cho ông mỗi tháng 500.000đ. Tuy nhiên đến tháng 5 ông đến nhà ông L để yêu cầu ông L trả tiền cho ông, nhưng ông L không trả còn gọi giang hồ đánh ông. Nên ông đã làm đơn tố cáo ông L đến Công an thành phố Đ, Công an hứa sẽ giải quyết cho ông khi ông khởi kiện ông L đến Tòa án nhân dân thành phố Đ kiện đòi ông L trả 63.800.000đ.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu ông L có trách nhiệm trả cho ông số nợ gốc theo giấy cho vay là 63.000.000đ và yêu cầu ông L trả tiền lãi 6 năm tổng tiền lãi là 72.000.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi ông yêu cầu ông L trả cho ông là 135.000.000đ.

Quá trình làm việc ông N khẳng định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của ông L, bà Kim A. Vì vậy, ông không yêu cầu giám định chữ ký. Đề nghị Tòa căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông.

Tòa án đã triệu tập và niêm yết các thủ tục tố tụng hợp lệ đối với bị đơn ông Đỗ Văn L và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A,

nhưng ông L, bà Anh đều vắng mặt trong quá trình tiếp cận chứng cứ, hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Quá trình Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng cũng như niêm yết các chứng cứ là giấy cho vay tiền số 19/2015, 25/2015 và giấy vay số 36/2015 cho bị đơn ông L.

Tòa án đã mở phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 28/12/2021, do người có quyền L nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nên phiên tòa phải hoãn; vào ngày 28/12/2021 ông Đỗ Văn L có mặt tại Tòa và đã làm bản tự khai trình bày ông không vay nợ tiền của ông Phan N, ông L cho rằng chữ ký chữ viết trong giấy vay không phải của ông và vợ ông. Quá trình Tòa án cũng đã giải thích cho ông L về việc làm đơn để tiến hành giám định chữ nhằm bảo vệ quyền L cho ông, nhưng ông L không thực hiện.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông N là anh T, chị T đã trình bày quan điểm yêu cầu Tòa án căn cứ các quy định pháp luật giải quyết buộc ông Đỗ Văn L có trách nhiệm trả cho ông Phan N số tiền nợ gốc 63.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ tháng 4 năm 2015 cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Nguyên đơn ông N xác định quá trình vay tiền ông L mới trả tiền lãi của tháng 1, 2, 3 năm 2015, chứ không phải trả tiền lãi tháng 1,2,3 của năm 2016 như trình bày tại các buổi làm việc trước và ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Đỗ Văn L có trách nhiệm trả khoản nợ gốc là 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) theo giấy vay tiền số 36/2015, nay ông yêu cầu ông L trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 4 năm 2015 đến ngày xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, đương sự và Hội Đồng xét xử. Về tố tụng tại phiên tòa ngày 18/02/2022, sau khi Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của người tham tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử vào phòng nghị án và quyết định trở lại phần hỏi với nội dung hỏi ông N có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông L tại giấy vay tiền số 36 ngày 01/01/2015 hay không? và quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ với nội dung: Thông báo cho ông Đỗ Văn L để bảo vệ cho ý kiến trình bày của ông là có căn cứ xem xét thì đề nghị ông L thực hiện việc làm đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và nộp tạm ứng cho phí tố tụng theo quy định. Tuy nhiên, nội dung này đã được nguyên đơn ông N trả lời là không đề nghị giám định thể hiện tại biên bản làm việc ngày 17/9/2021 do Tòa án lập và tại phiên tòa Viện kiểm sát cũng đã đặt câu hỏi trên tại phần hỏi đối với ông N; về phía bị đơn ông L đã trình bày tại biên bản lấy lời khai của đương sự do Tòa án lập ngày 28/12/2021 có trong hồ sơ. Do đó việc

Tòa án quay lại phân hỏi và quyết định ngừng phiên tòa là không đúng quy định tại Điều 259, Điều 265 Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án giữ nguyên quan điểm như đã phát biểu tại phiên tòa ngày 18/02/2022 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan N đối với bị đơn ông Đỗ Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc giữa ông Phan N và ông Đỗ Văn L có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền, do ông L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông N khởi kiện yêu cầu ông L có trách nhiệm trả nợ cho ông. Do vậy, có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Đỗ Văn L và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng đều vắng mặt, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung là phù hợp.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo hồ sơ thể hiện: Theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông Phan N cung cấp thì tại giấy cho vay tiền số 19/2015 ghi ngày 01 tháng 01 năm 2015 thể hiện nội dung ông Đỗ Văn L ký giấy vay của ông Phan N số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), lãi suất 0%, thời hạn 10 ngày, ngày vay 01 - 01 - 2015, ngày đến hạn là ngày 10 - 01 - 2015 (giấy này đã gạch bỏ ghi thêm dòng chữ “Chuyển vay lời tháng sang phiếu 36”); tại giấy cho vay tiền số 25/2015 ghi ngày 03 tháng 01 năm 2015 thể hiện nội dung ông Đỗ Văn L vay của ông Phan N số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) lãi suất 0%, thời hạn 07 ngày, ngày vay 03 - 1 - 2015, ngày đến hạn 10 - 1 - 2015 (giấy này đã gạch bỏ ghi dòng chữ “Chuyển vay tháng sang phiếu 36”); tại giấy cho vay tiền số 36/2015 ghi ngày 01 tháng 01 năm 2015 thể hiện nội dung ông Đỗ Văn L vay của ông Phan N số tiền 63.800.000đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng*), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 01 năm (ngày vay 01 - 01 - 2015, ngày đến hạn 30 - 12 - 2015), quá trình vay ông L đã trả lãi của tháng 1 số tiền là 300.000đ, trả lãi của tháng 2 là 250.000đ, trả lãi của tháng 3 là 150.000đ (ghi ở mặt sau của giấy vay tiền).

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi công văn đến Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh L để xác minh làm rõ một số nội dung theo trình bày của ông Phan N về việc tố cáo ông Đỗ Văn L trước đây. Qua các chứng cứ thu

thập được thì quá trình làm việc tại Công an Phường 5, thành phố Đông Đô Văn L không thừa nhận việc vay nợ tiền của ông N.

Ngày 18/02/2022 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử, sau khi Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quay lại phiên tòa sau khi hỏi thêm ông Phan N một số nội dung và Hội đồng quyết định ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ, việc Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa là để Thông báo bằng văn bản yêu cầu ông L thực hiện thủ tục làm đơn giám định chữ ký nhằm để bảo vệ quyền L hợp pháp cho bị đơn, để thực hiện đảm bảo thủ tục pháp lý, nên việc quyết định ngừng phiên tòa của Hội đồng xét xử là cần thiết. Tuy nhiên, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo cho ông L, nhưng ông L vẫn không đến để làm thủ tục giám định nhằm bảo vệ quyền L chính đáng cho mình, nên đối với trình bày của ông L không có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Xét lời trình bày của nguyên đơn ông Phan N cùng các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được thì có căn cứ xác định giữa ông N và ông L đã xác lập giao dịch vay mượn tài sản với số nợ là 63.800.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) là xảy ra trong thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L có trách nhiệm trả cho ông khoản nợ gốc là 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) theo giấy cho vay tiền số 36/2015 ghi ngày 01/01/2015. Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện về khoản tiền nợ gốc của ông N là có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với khoản tiền lãi quá trình khởi kiện nguyên đơn ông N trình bày và cung cấp giấy vay tiền số 36/2015 thể hiện ông L đã trả tiền lãi của tháng 1/2015 số tiền là 300.000đ, trả tiền lãi của tháng 2/2015 là 250.000đ, trả lãi của tháng 3/2015 là 150.000đ, căn cứ các quy định pháp luật hiện hành thì với việc trả lãi số tiền lãi như nêu trên của ông L không vượt quá mức lãi quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Quá trình khởi kiện ông N yêu cầu ông L có trách nhiệm trả tiền lãi vay trong 06 năm là số 72.000.000đ với mức lãi 20%/ năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông chỉ yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 4/2015 đến ngày Tòa án xét xử.

Tại thời điểm giao dịch cho vay nợ tiền giữa ông N và ông L thì Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên căn cứ theo quy định của Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và căn cứ Quyết định số 2868/QĐ - NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước và căn cứ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về cách tính lãi thì lãi suất được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn hợp đồng được tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 30.12.2015 là: 63.000.000đ x (9% x 150%)/năm x 8 tháng 29 ngày = 6.355.125đ (*Sáu triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*).

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn được tính từ ngày 01.01.2016 đến ngày xét xử (ngày 17/3/2022) là: $63.000.000 \times 9\% \times 74 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 35.217.000\text{đ}$ (*Ba mươi lăm triệu hai trăm mười bảy ngàn đồng*).

*Tổng cộng tiền lãi được tính từ ngày 01.4.2015 đến ngày Tòa án xét xử là: 41.572.125đ (*Bốn mươi một triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*).

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan N về việc buộc bị đơn ông Đỗ Văn L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền nợ gốc là 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) và chấp nhận yêu cầu cầu tiền lãi tính theo quy định pháp luật là 41.572.125đ. Tổng cộng gốc và lãi là 104.572.125đ (*Một trăm linh bốn triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*).

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông N không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; bị đơn ông L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, 474; 476; 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn ông Phan N đối với bị đơn ông Đỗ Văn L.

Tuyên xử:

1/Buộc ông Đỗ Văn L có trách nhiệm trả cho ông Phan N số tiền 104.572.125đ (trong đó nợ gốc 63.000.000đ theo giấy cho vay tiền số 36 ghi ngày 01/01/2015 và tiền lãi là 41.572.125đ).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Ông Đỗ Văn L phải chịu 5.228.606đ (*Năm triệu hai trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm linh sáu đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Phan N thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét.

3/Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/3/2022). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. Đ;
- Chi cục THADS tp.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trần Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA